

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36
PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	37 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Số: 23 /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07/3/2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.15 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại đó mô tả vấn đề đối với doanh thu kinh doanh bất động sản đã được ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



fw

Vũ Thị Hương Giang
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Wu Hoai Nam

Vũ Hoài Nam
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.462.848.906	88.084.373.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.853.723.255	35.095.545.699
1. Tiền	111	5	17.853.723.255	35.095.545.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.987.069.231	32.494.181.105
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	22.954.594.231	14.746.649.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.772.899	14.661.736.734
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.059.940.605	3.085.795.335
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.1	(108.238.504)	-
IV. Hàng tồn kho	140		21.203.458.741	19.151.402.118
1. Hàng tồn kho	141	10	21.203.458.741	19.151.402.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.597.679	1.343.244.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	418.597.679	1.343.244.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.113.846.765	59.788.456.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.450.798	246.251.089
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	535.751.089	235.751.089
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	184.334.625	184.383.827
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.2	(559.634.916)	(173.883.827)
II. Tài sản cố định	220		47.762.686.042	50.895.835.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.762.686.042	50.895.835.526
- Nguyên giá	222		98.155.262.837	103.013.815.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.392.576.795)	(52.117.979.674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		300.159.343	1.184.884.109
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	300.159.343	1.184.884.109
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.890.550.582	7.461.486.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.461.030.057	7.249.800.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	429.520.525	211.685.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		125.576.695.671	147.872.830.222

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.897.214.296	65.081.576.832
I. Nợ ngắn hạn	310		30.031.226.170	54.631.943.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.559.947.305	27.807.174.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.850.320.520	6.513.166.036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	1.813.717.776	182.393.672
4. Phải trả người lao động	314		5.760.016.402	3.633.265.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	91.527.220	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	68.181.819	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	1.453.763.929	7.860.653.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	8.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		433.751.199	335.289.699
II. Nợ dài hạn	330		11.865.988.126	10.449.633.711
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.335.370.608	10.097.094.810
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	530.617.518	352.538.901
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.679.481.375	82.791.253.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	83.679.481.375	82.791.253.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	3.277.789.749	2.389.561.764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.940.160.468	(1.027.096.310)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.337.629.281	3.416.658.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		125.576.695.671	147.872.830.222

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	248.825.295.071	324.635.448.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	248.825.295.071	324.635.448.526
4. Giá vốn hàng bán	11	23	227.576.442.885	306.937.266.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.248.852.186	17.698.181.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	64.563.566	133.648.838
7. Chi phí tài chính	22	25	32.222.222	490.782.224
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.222.222	490.782.224
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	3.425.001.629	2.982.961.972
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	12.260.635.934	11.036.494.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.595.555.967	3.321.592.025
12. Thu nhập khác	31	27	575.916.279	1.265.806.895
13. Chi phí khác	32	28	1.547.741.698	1.108.077.066
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(971.825.419)	157.729.829
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.623.730.548	3.479.321.854
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.226.137.739	62.663.780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(167.236.472)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.564.829.281	3.416.658.074
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.564.829.281	3.416.658.074
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	640	524

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.623.730.548	3.479.321.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	7.802.598.607	7.488.531.240
- Các khoản dự phòng	03	8	493.989.593	131.182.827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(460.678.394)	(200.207.027)
- Chi phí lãi vay	06	25	32.222.222	75.822.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.491.862.576	10.974.651.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.023.569.306	2.814.447.542
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.052.056.623)	(1.381.102.263)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.331.941.254)	5.967.852.292
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.029.630.534)	759.249.252
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(32.222.222)	(81.210.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(137.958.834)	(304.597.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	483.260.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(401.538.500)	(597.632.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		530.083.915	18.634.917.399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	12	(9.709.594.178)	(1.151.546.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	27	6.254.661.173	868.908.182
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.242.040.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	64.563.566	133.648.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.390.369.439)	4.093.050.324
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	5.500.000.000	11.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(13.800.000.000)	(6.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.081.536.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.381.536.920)	5.300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.241.822.444)	28.027.967.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.095.545.699	7.067.577.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		22.853.723.255	35.095.545.699

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (công ty mẹ) được thành lập trên cơ sở sở hữu cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS, trụ sở chính tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Như trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có thể so sánh được, trừ doanh thu kinh doanh bất động sản đã ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014 Công ty không thể điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu bảo hiểm xã hội; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2015 là chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng; thiết bị văn phòng và chi phí khác, trong đó:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Thiết bị văn phòng và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại ngày 31/12/2015, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Tại ngày 31/12/2015, chi phí phải trả là lệ phí cảng Long Phú và phí đăng kiểm giám sát đóng mới tàu hàng 2200DWT (ROYAL 08-BLC) đã phát sinh trong năm.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015 và Nghị quyết số 483/NQ-HĐQT ngày 25/12/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm trước là 500.000.000 VND và tạm chia cổ tức năm nay là 2.227.200.000 VND.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 27.948.995.795 VND.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu kinh doanh bất động sản đã được ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014, Công ty đã xác định kết quả và phân phối lợi nhuận hàng năm theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên. Do đó, Công ty không thể điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong năm, Công ty ghi nhận giá vốn hàng bán đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền 27.948.995.795 VND.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 21, 22, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	963.641.374	210.436.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.890.081.881	34.885.109.016
Cộng	17.853.723.255	35.095.545.699

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
6.1 Ngắn hạn	22.954.594.231	14.746.649.036
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.351.301.815	8.708.794.476
<i>Cửa hàng số 1</i>	1.207.367.409	2.087.657.607
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	5.309.244.956	4.783.444.859
<i>Công ty Xây dựng Phú Thọ</i>	1.834.689.450	1.837.692.010
<i>Công ty Cho thuê tài chính II</i>	7.000.000.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.603.292.416	6.037.854.560
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.309.244.956	4.783.444.859
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	5.309.244.956	4.783.444.859
6.2 Dài hạn	535.751.089	235.751.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	535.751.089	235.751.089

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	2.059.940.605	-	3.085.795.335	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	153.155.355	-	122.263.301	-
Phải thu về vận tải biển	-	-	844.131.859	-
Phải thu về vận tải thủy	1.016.355.409	-	1.523.468.978	-
Phải thu về vận tải bộ	1.451.204	-	69.421	-
Tạm ứng	466.459.000	-	297.638.500	-
Phải thu khác	422.519.637	-	298.223.276	-
7.2 Dài hạn	184.334.625	(173.883.827)	184.383.827	(173.883.827)
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	10.450.798	-	10.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
8.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Trích lập dự phòng	(108.238.504)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	(108.238.504)	-
Tại ngày 31 tháng 12		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(108.238.504)	-
8.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(173.883.827)	(42.701.000)
Trích lập dự phòng	(385.751.089)	(131.182.827)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	(559.634.916)	(173.883.827)
Tại ngày 31 tháng 12		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(385.751.089)	-
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

9. NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	817.873.420	150.000.000	282.122.331	-
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	188.712.283	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 49 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	188.712.283	-	-	-
Cty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	47.038.806	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 55 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	47.038.806	-	-	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	300.000.000	150.000.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 15 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	300.000.000	150.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	108.238.504	-	108.238.504	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.152.258.986	4.039.397.683
Công cụ, dụng cụ	39.925.375	36.454.704
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.087.342.772	13.169.979.565
Hàng hóa	3.923.931.608	1.905.570.166
Cộng	21.203.458.741	19.151.402.118

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn	7.461.030.057	7.249.800.813
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.210.636.579	6.898.900.524
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151.547.172	332.136.518
Các khoản khác	98.846.306	18.763.771

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	17.326.544.179	4.156.926.299	80.532.527.813	831.122.251	166.694.658	103.013.815.200
Đầu tư, mua sắm	-	180.000.000	9.529.594.178	-	-	9.709.594.178
Thanh lý	-	121.482.064	14.446.664.477	-	-	14.568.146.541
Tại 31/12/2015	17.326.544.179	4.215.444.235	75.615.457.514	831.122.251	166.694.658	98.155.262.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2015	6.199.985.006	3.402.450.235	41.842.553.043	566.433.657	106.557.733	52.117.979.674
Khấu hao trong năm	1.023.084.348	255.913.269	6.427.032.532	79.898.993	16.669.465	7.802.598.607
Thanh lý	-	121.482.064	9.406.519.422	-	-	9.528.001.486
Tại 31/12/2015	7.223.069.354	3.536.881.440	38.863.066.153	646.332.650	123.227.198	50.392.576.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	11.126.559.173	754.476.064	38.689.974.770	264.688.594	60.136.925	50.895.835.526
Tại 31/12/2015	10.103.474.825	678.562.795	36.752.391.361	184.789.601	43.467.460	47.762.686.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.184.884.109	1.147.239.190
Tăng trong năm	9.744.853.225	10.832.451.462
Giảm trong năm	10.629.577.991	10.794.806.543
Kết chuyển sang tài sản cố định	5.976.958.326	4.666.566.609
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	3.860.177.819	4.139.628.334
Kết chuyển sang chi phí khác	1.858.559	1.089.403.941
Kết chuyển giảm khác	790.583.287	899.207.659
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	300.159.343	1.184.884.109
(*) Bao gồm:	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	-	256.302.560
Chi phí xây dựng triển địa	-	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất	-	322.119.703
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	300.159.343	600.088.879
Cộng	300.159.343	1.184.884.109

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	429.520.525	211.685.350
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	429.520.525	211.685.350
Cộng	429.520.525	211.685.350

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	17.559.947.305	27.807.174.655
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.089.876.350	20.494.129.988
Công ty Xăng dầu Khu vực III	8.375.297.855	18.163.792.092
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.305.040.295	2.330.337.896
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Minh	1.409.538.200	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.470.070.955	7.313.044.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(96.731.864)	4.680.933.712	3.276.047.039	1.308.154.809
- Công ty mẹ	(125.563.868)	3.211.570.195	2.852.145.643	233.860.684
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	147.645.194	3.100.717.211	2.620.365.036	627.997.369
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(273.209.062)	110.852.984	231.780.607	(394.136.685)
- Công ty con	28.832.004	1.469.363.517	423.901.396	1.074.294.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.070.035.351)	1.226.137.739	137.958.834	18.143.554
- Công ty mẹ	(1.064.389.606)	1.080.614.534	40.685.922	(24.460.994)
- Công ty con	(5.645.745)	145.523.205	97.272.912	42.604.548
Thuế thu nhập cá nhân	5.916.474	112.834.797	49.929.537	68.821.734
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		853.025.375	853.025.375	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	(1.160.850.741)	6.880.931.623	4.324.960.785	1.395.120.097
Trong đó:				
16.1 Phải thu	1.343.244.413			418.597.679
16.2 Phải nộp	182.393.672			1.813.717.776

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	91.527.220	-
Lệ phí cảng Long Phú	11.527.220	-
Phí đăng kiểm tàu	80.000.000	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	1.453.763.929	7.860.653.370
Kinh phí công đoàn	186.242.872	385.880.200
Bảo hiểm xã hội	86.514.600	-
Bảo hiểm y tế	17.259.012	6.064.003
Bảo hiểm thất nghiệp	14.954.448	8.637.001
Phải trả cổ tức	1.135.872.000	-
Phải trả Công ty TNHH Vận tải biển Trường Minh	-	7.000.000.000
Phải trả khác	12.920.997	460.072.166
18.2 Dài hạn	530.617.518	352.538.901
Phải trả cổ tức	108.906.490	99.115.410
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.240.000	169.990.000
Phải trả khác	181.471.028	83.433.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	68.181.819	-
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	68.181.819	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	-	8.300.000.000
Các khoản vay	-	8.300.000.000

Các khoản vay	31/12/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	5.500.000.000	13.800.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	5.500.000.000	13.800.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	(1.413.038.947)	75.304.585.814
Tăng trong năm trước	-	-	3.684.066.865	3.802.600.711	7.486.667.576
Lãi trong năm	-	-	-	3.416.658.074	3.416.658.074
Tăng khác	-	-	3.684.066.865	385.942.637	4.070.009.502
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	2.389.561.764	82.791.253.390
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.615.427.985	3.615.427.985
Lãi trong năm	-	-	-	3.564.829.281	3.564.829.281
Tăng khác	-	-	-	50.598.704	50.598.704
Giảm trong năm nay	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	3.277.789.749	83.679.481.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CÔNG TY MẸ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LNST CPP tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	4.709.572.882	4.153.822.486
LNST CPP tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	286.298.969	(82.247.288)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(1.718.082.102)	(1.682.013.434)
Cộng	3.277.789.749	2.389.561.764
c. Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.825.295.071	324.635.448.526
Doanh thu bán hàng hóa	132.465.503.490	183.267.808.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.251.261.746	137.671.335.916
Doanh thu bán bất động sản	1.108.529.835	3.696.304.371
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.825.295.071	324.635.448.526
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	33.171.424.014	76.764.310.526
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	33.171.424.014	76.764.310.526

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.075.542.593	179.483.917.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.392.370.457	123.941.980.797
Giá vốn của bán bất động sản	1.108.529.835	3.511.368.360
Cộng	227.576.442.885	306.937.266.948

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	64.563.566	133.648.838
Cộng	64.563.566	133.648.838

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	32.222.222	75.822.224
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	414.960.000
Cộng	32.222.222	490.782.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
26.1 Chi phí bán hàng	3.425.001.629	2.982.961.972
Chi phí tiền lương	1.318.231.484	1.134.572.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.453.123	487.762.498
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.666.317.022	1.360.626.911
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.260.635.934	11.036.494.195
Chi phí tiền lương	5.610.490.465	4.770.530.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.600.012	790.759.854
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	493.989.593	131.182.827
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.498.555.864	5.344.021.231

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	7.045.454.545	868.908.182
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(5.040.145.055)	(387.389.993)
Giá trị còn lại của chi phí trả trước liên quan đến tài sản cố định thanh lý	(818.401.290)	(328.870.467)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(790.793.372)	-
Thu tiền bảo hiểm do đâm va tàu	-	1.065.046.173
Các khoản khác	179.801.451	48.113.000
Cộng	575.916.279	1.265.806.895

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí do đâm va tàu	-	1.084.036.127
Phạt vi phạm hành chính	11.623.924	24.040.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động kinh doanh	733.476.454	-
Phân bổ chi phí trả trước không phục vụ hoạt động kinh doanh	391.825.038	-
Xử lý công nợ	74.268.750	-
Các khoản khác	336.547.532	2
Cộng	1.547.741.698	1.108.077.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.360.477.643	76.702.813.951
Chi phí nhân công	31.265.552.245	28.817.661.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.069.122.153	7.488.531.240
Chi phí dự phòng	493.989.593	131.182.827
Chi phí khác	29.239.656.395	35.587.979.269
Cộng	131.428.798.029	148.728.168.614

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty mẹ	1.080.614.534	40.687.902
Công ty con	145.523.205	21.975.878
Cộng	1.226.137.739	62.663.780

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(167.236.472)	-
Cộng	(167.236.472)	-

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.564.829.281	3.416.658.074
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	500.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.564.829.281	2.916.658.074
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	640	524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.853.723.255	35.095.545.699
Phải thu của khách hàng	23.490.345.320	14.982.400.125
Phải thu khác	606.854.262	482.607.103
Cộng	46.950.922.837	50.560.552.927
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.559.947.305	27.807.174.655
Chi phí phải trả	91.527.220	-
Phải trả khác	1.679.410.515	7.812.611.067
Vay và nợ thuê tài chính	-	8.300.000.000
Cộng	19.330.885.040	43.919.785.722

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* lãi suất của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền được cố định ở mức 8%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	300.000.000	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	517.873.420	282.122.331
Cộng	817.873.420	282.122.331

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	17.559.947.305	-
Chi phí phải trả	91.527.220	-
Phải trả khác	1.148.792.997	530.617.518
Cộng	18.800.267.522	530.617.518
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	27.807.174.655	-
Phải trả khác	7.460.072.166	352.538.901
Vay và nợ thuê tài chính	8.300.000.000	-
Cộng	43.567.246.821	352.538.901

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	33.171.424.014	76.764.310.526
Thuế GTGT đầu ra	3.317.142.408	7.676.431.056
Bù trừ phải thu và phải trả	509.721.590	1.847.855.155
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	35.453.044.735	84.551.210.869
Mua hàng	545.060.208	1.847.855.155
Trả tiền mua hàng	35.338.618	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc	1.067.295.000	1.153.122.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	389.531.671	3.485.939.129	38.250.561.496	-	1.727.493.533	43.853.525.829
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	224.339.407	-	-	224.339.407
Các khoản phải thu	127.457.003	7.370.960	399.230.083	-	-	534.058.046
Hàng tồn kho	6.501.496.615	3.923.931.608	932.631.205	9.845.399.313	-	21.203.458.741
Tài sản không phân bổ						59.761.313.648
Cộng						125.576.695.671
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	9.506.412.372	9.325.028.019	1.517.107.434	11.397.090.608	-	31.745.638.433
Nợ phải trả không phân bổ						10.151.575.863
Cộng						41.897.214.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.684.873.035	104.516.507.695	74.194.965.944	1.108.529.835	371.422.767	220.876.299.276
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	27.948.995.795	-	-	-	27.948.995.795
Tổng doanh thu	40.684.873.035	132.465.503.490	74.194.965.944	1.108.529.835	371.422.767	248.825.295.071
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	127.124.492	1.948.716.481	3.320.221.308	(20.181.827)	187.334.169	5.563.214.623
Lãi tiền gửi						64.563.566
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(1.004.047.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.058.901.267)
Lợi nhuận trong năm						3.564.829.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	391.345.986	3.981.139.528	39.243.583.642	-	1.940.278.665	45.556.347.821
Xây dựng cơ bản dở dang	-	3.200.000	792.263.867	-	-	795.463.867
Các khoản phải thu	12.105.279.688	3.959.542.896	11.759.980.780	4.430.887.655	97.715.040	32.353.406.059
Hàng tồn kho	8.704.064.463	1.905.570.166	2.682.912.606	5.858.854.883	-	19.151.402.118
Tài sản không phân bổ						50.016.210.357
Cộng						147.872.830.222
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	10.230.999.909	28.922.919.960	5.327.426.977	10.563.552.610	-	55.044.899.456
Nợ phải trả không phân bổ						10.036.677.376
Cộng						65.081.576.832



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.740.430.697	139.742.182.292	118.912.982.451	3696304371	17.922.768	281.109.822.579
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	43.525.625.947	-	-	-	43.525.625.947
Tổng doanh thu	18.740.430.697	183.267.808.239	118.912.982.451	3.696.304.371	17.922.768	324.635.448.526
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(55.036.371)	97.487.687	3.357.576.455	184.936.011	93.761.629	3.678.725.411
Lãi tiền gửi						133.648.838
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(333.052.395)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(62.663.780)
Lợi nhuận trong năm						3.416.658.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, trừ doanh thu kinh doanh bất động sản đã ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014 Công ty không thể điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (sau kiểm toán)	Chênh lệch
Phải trả ngắn hạn khác	319	784.053.842	966.602.743	(182.548.901)
Phải trả dài hạn khác	337	352.538.901	169.990.000	182.548.901

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.788.156.835	297.638.500	3.085.795.335	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	173.883.827	10.500.000	184.383.827	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	15.013.122.301	3.684.066.865	18.697.189.166	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Thu nhập khác	31	1.982.067.355	(716.260.460)	1.265.806.895	(iv)
Chi phí khác	32	1.824.337.526	(716.260.460)	1.108.077.066	(iv)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	614	(90)	524	(v)

(i): Chi tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ chi tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(ii): Chi tiêu phải thu dài hạn khác tăng do phân loại khoản ký quỹ, ký cược từ chi tiêu tài sản dài hạn khác sang là 7.500.000 VND và từ chi tiêu tài sản ngắn hạn khác sang là 3.000.000 VND.

(iii): Chi tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

(iv): Chi tiêu thu nhập khác và chi phí khác giảm là do bù trừ giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định với giá trị còn lại và các chi phí liên quan của tài sản cố định thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(v): Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Người lập biểu



Phạm Kim Anh


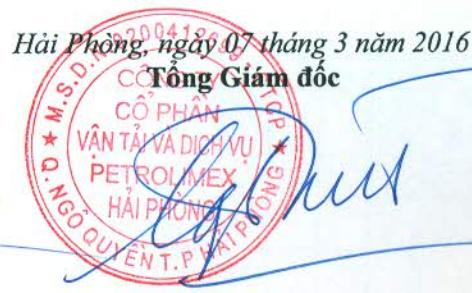
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 02-B/HN - CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần II/Doanh thu dịch vụ, Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	33.171.424.014	-	-	-	-
2	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	19.532.075.997	-	-	-	-
3	11059000	Công ty LD Hoá chất PTN	-	-	-	-	-
4	11024000	Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	1.543.696.750	-	-	-	-
5	11005800	Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	1.282.257.499	-	-	-	-
6	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh hoá	10.875.498.454	-	-	-	-
7	11006000	Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)	5.737.539.277	-	-	-	-
8	11001500	CNXD Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.920.702.535	-	-	-	-
9	11019000	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPVO	3.873.393.114	-	-	-	-
10	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ long	145.082.544	-	-	-	-
11	11070200	Công ty CP Vận tải XD đường thủy Petrolimex	953.642.203	-	-	-	-
12	11003000	Công ty Xăng dầu Khu vực III	439.909.967	-	-	-	-
		Tổng cộng	80.475.222.354	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 03/HN - CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT - TỒN KHO HÀNG HOÁ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
I	C0000001	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu năm	2.556.657.909	530.737.806	56.503.761	200.226.180
II	C0000002	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	125.553.930.958	2.301.116.080	845.214.840	213.791.000
1	11003000	Công ty Xăng dầu Khu vực III	121.401.821.542	-	-	8.400.000
2	11024200	Chi nhánh Hoá dầu Hải Phòng	-	-	-	-
3	11024000	Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	-	2.301.116.080	-	-
4	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	-	-	845.214.840	-
5	11005000	Công ty Xăng dầu B12	29.661.360	-	-	205.391.000
6	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	-	-	-
7	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	34.573.380	-	-	-
8	DT000042	Công ty CP Đầu tư Công đoàn Petrolimex	-	-	-	-
9	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	569.211.000	-	-	-
10	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	921.040.000	-	-	-
11	11070200	Công ty CP Vận tải XD đường thuỷ Petrolimex	2.597.623.676	-	-	-
III	C0000003	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	124.022.184.270	2.311.318.870	866.700.934	414.017.180
IV	C0000004	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.088.404.597	520.535.016	35.017.667	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 05/HN - CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	10.533.447.687	-	-	1.135.872.000	-	-
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	-
2	11024000	Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	29.334.504	-	-	-	-	-
3	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	-	-	-	-	-	-
4	11003000	Công ty Xăng dầu Khu vực III	8.375.297.855	-	-	-	-	-
5	11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	128.217.793	-	-	-	-	-
6	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	110.355.365	-	-	-	-	-
7	11005000	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	-	-	-
8	11070200	Công ty CP Vận tải XD đường thuỷ Petrolimex	1.305.040.295	-	-	-	-	-
9	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	-	-	-	-	-
10	11020300	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	585.201.875	-	-	-	-	-
11	11085000	Tổng công ty Vận tải thuỷ Petrolimex	-	-	-	1.135.872.000	-	-
II	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy